

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **194/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 24-02-2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
2. Ông Trần Văn Hào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương – *Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 409/2020/TLST-HNGĐ ngày 09/06/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1985; Địa chỉ: 5H37 ấp 5, xã P, huyện B, Thành phố H. (Chị H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)
2. Bị đơn: Anh **Phạm Minh P**, sinh năm: 1982; Địa chỉ: 5H37 ấp 5, xã P, huyện B, Thành phố H. (Anh P vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 03/4/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án
- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và anh Phạm Minh P bắt đầu chung sống từ năm 2009, do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện N, Thành phố H vào ngày 09/04/2009. Thời gian đầu anh chị chung sống cũng hạnh phúc. Sau đó, bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ngày càng nghiêm trọng, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, hạnh phúc gia đình không có. Hiện nay, chị và anh P đã sống ly thân. Nhận thấy tình cảm giữa hai vợ

chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Minh P.

Về con chung, chị và anh P chung sống có hai con chung tên Phạm Minh N, sinh ngày 09/03/2011 và Phạm Mai P1, sinh ngày 16/03/2013. Hiện nay trẻ P1 đang sống cùng chị, còn trẻ N đang sống cùng anh P. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ Phạm Mai P1, yêu cầu giao trẻ Phạm Minh N cho anh P nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị và anh P.

Về tài sản chung, chị xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, chị xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho anh Phạm Minh P gồm: thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh Phạm Minh P vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không thể hiện ý kiến của mình bằng bất cứ văn bản nào.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự thì xét thấy thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Phạm Minh P. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã P, huyện B, Thành phố H xác nhận “*Đương sự Phạm Minh P, sinh năm 1982; Hộ khẩu thường trú: 5H37 tổ 11, ấp 5, xã P, huyện B, Thành phố H. Hiện đang sinh sống và cư trú tại địa chỉ trên*”. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn anh Phạm Minh P, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho anh Phạm Minh P nhưng anh P vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh P theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 63, Quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện N, Thành phố H cấp ngày 09/04/2009 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh P là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Theo trình bày của chị H xác định giữa chị và anh P phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do giữa hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không còn yêu thương, tin tưởng lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Vì vậy, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh P. Còn anh P vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không thể hiện ý kiến, yêu cầu về các yêu cầu khởi kiện của chị H.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, theo kết quả trả lời xác minh Ủy ban nhân dân xã P, huyện B tại Công văn số 2336/UBND ngày 09/10/2020 xác nhận “*Ông P, bà H không sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay*”. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị H, anh P là có diễn ra, việc sống ly thân giữa hai bên là có thật. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa chị H và anh P đã không đạt được, đời sống chung giữa hai vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, chị H yêu cầu ly hôn đối với anh P là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về con chung: Chị H xác nhận giữa chị H và anh P có hai con chung tên Phạm Minh N, sinh ngày 09/03/2011 và Phạm Mai P1, sinh ngày 16/03/2013. Khi ly hôn chị H yêu cầu được quyền nuôi dưỡng trẻ Phạm Mai P, chị đồng ý giao trẻ Phạm Minh N cho anh P nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị H, anh P.

[7.1] Về quyền nuôi con sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử nhận định: Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/10/2020 thì trẻ Phạm Minh N có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh P, còn trẻ P1 có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị H. Mặt khác, theo kết quả trả lời xác minh tại Công văn số 2335/UBND ngày 09/10/2020 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố H có ghi nhận “*Hiện tại ông P, bà H có 02 người con chung: bé trai tên Phạm Minh N, sinh ngày 09/3/2011, ông Phạm Minh P đang nuôi dưỡng; bé gái tên Phạm Mai P1, sinh ngày 16/3/2013, bà Nguyễn Thị H đang nuôi dưỡng*”.

Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét khả năng của các đương sự về việc đảm bảo cuộc sống ổn định, tinh thần cho con sau khi ly hôn cũng như căn cứ vào nguyện vọng của trẻ theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao trẻ Phạm Minh N cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng; giao trẻ Phạm Mai P1 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[7.2] Về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn: Chị H yêu cầu tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh P, hai bên sẽ lo cho con theo khả năng của mình; còn anh P vắng mặt không thể hiện ý kiến về con chung giữa anh và chị H. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết yêu cầu này theo ý kiến của chị H, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Phạm Mai Phương đối với anh P; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Phạm Minh Nhật đối với chị Nguyễn Thị H.

[8] Về tài sản chung: Chị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh P vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của anh về tài sản chung giữa anh và chị H. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề tài sản chung theo yêu cầu của chị H, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[9] Về nợ chung: Chị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh P vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của anh về nợ chung giữa anh và chị H. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề nợ chung theo yêu cầu của chị H, trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H đối với bị đơn anh Phạm Minh P về việc tranh chấp ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Phạm Minh P. Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Minh P chấm dứt cũng như giấy chứng nhận kết hôn số 63, Quyền số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện N, Thành phố H cấp ngày 09/04/2009 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Minh P có hai con chung tên Phạm Minh N, sinh ngày 09/03/2011 (giới tính nam) và Phạm Mai P1, sinh ngày 16/03/2013 (giới tính nữ).

Giao trẻ Phạm Minh N cho anh Phạm Minh P nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Phạm Minh P, chị Nguyễn Thị H.

Giao trẻ Phạm Mai P1 cho chị Nguyễn Thị H nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Phạm Minh P.

Chị Nguyễn Thị H, anh Phạm Minh P có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1.3 Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

1.4 Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra giải quyết; trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

2. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà chị H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0078992 ngày 26/05/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị H đã nộp đầy đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- UBND xã X, H. N,
Thành phố H (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ, VP (3).



Trần Thị Hồng Cẩm